

ĐÓI NGHÈO Ở VIỆT NAM

TRONG ẢNH HƯỞNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU

HỒ SĨ QUÝ^()*

1. Đói nghèo ở Việt Nam trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Trong lĩnh vực chống nghèo đói, mà ở Việt Nam người ta thường nói là “xoá đói giảm nghèo”, thành tựu mà Việt Nam đạt được 20 năm qua là rất đáng kể. Theo báo cáo của FAO tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về lương thực, Italia 11/2009, Việt Nam là một trong 6 quốc gia đã đạt được mục tiêu tới năm 2015 giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 50%. Trong báo cáo “Những con đường dẫn tới thành công” 2009, FAO đã coi Việt Nam là một trong 4 nước thành công nhất trong việc chống đói nghèo (1). Có thể kiểm tra diễn biến của tình hình nghèo đói qua sự thay đổi của chỉ số HPI - chỉ số nghèo khả năng phát triển con người (Human Poverty Index) trong các Báo cáo phát triển con người (Human Development Report) của UNDP từ năm 1997 (năm đầu tiên số liệu về nghèo đói của Việt Nam có mặt trong báo cáo này) đến nay (xem bảng trang bên) như sau:

Theo bảng bên, từ 1997 đến nay, chỉ số HPI của Việt Nam và vị trí xếp hạng của Việt Nam trong số các nước đang

phát triển được tính HPI-1 đã có những thay đổi tích cực: năm 1999 Việt Nam xếp thứ 51 trong số 92 nước đang phát triển được tính HPI-1; năm 2000 Việt Nam xếp thứ 47/85; năm 2001 Việt Nam xếp thứ 45/90. Trong Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2003 (HDR 2003), với giá trị là 19,9%, Việt Nam đứng thứ 39/94 trong bảng xếp hạng HPI-1. Trong HDR 2004, với giá trị là 20,0%, Việt Nam đứng thứ 41/95 trong bảng xếp hạng HPI-1. Trong thành phần chỉ số HPI-1, tỷ lệ dân không được sử dụng các nguồn nước sạch ở Việt Nam đã giảm từ 57% năm 1997 xuống còn 44% năm 2001, 23% năm 2003 và 23% năm 2004. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cũng giảm từ 45% năm 1997 xuống còn 41% năm 1999, 41% năm 2000, 39% năm 2001, 33% năm 2003, 2004 và 2005.

Trong HDR 2009, với giá trị là 12,4%, Việt Nam đứng thứ 55/135 trong bảng xếp hạng HPI-1. Trong thành phần chỉ số HPI-1, tỷ lệ dân không được sử dụng các nguồn nước sạch ở Việt Nam đã

^(*) GS., TS. Viện Thông tin KHXH.

Việt Nam: chỉ số HPI (Human Poverty Index) 1997-2010^(*)

Xếp hạng theo HDI		Chỉ số HPI-1 Xếp hạng Giá trị (%)		Không thọ quá 40 tuổi (%)	Người mù chữ (từ 15 tuổi trở lên) (%)	Không được sử dụng các nguồn nước sạch (%)	Không được dùng các dịch vụ y tế (%)	Trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	Số dân sống dưới ngưỡng nghèo (%)	
									1USD một ngày	Ngưỡng nghèo quốc gia
1997	121/175	33/78	26,2	12,1	7,0	57	10	45	-	-
1998	122/174	-	26,1	11	6,3	57	10	45	..	51,0
1999	110/174	51/92	28,7	11,6	8,1	57	-*	41	..	51,0
2000	108/174	47/85	28,2	11,2	7,1	55	..	41	..	50,9
2001	101/162	45/90	29,1	12,8	6,9	44	-	39	..	50,9
2003	109/175	39/94	19,9	10,7	7,3	23	-	33	17,7	..
2004	112/177	41/95	20,0	10,7	9,7	23	-	33	17,7	50,9
2005	108/177	47/103	21,2	9,4	9,7	27	-	33		50,9
2006	109/177	33/102	15,7	9,4	9,7	15	-	28		28,9
2007/ 2008	105/177	36/108	15,2	6,7	9,7	15	-	27	..	28,9
2009	116/182	55/135	12,4	5,8	9,7	8		25	..	28,9
2010	113/169		0,075						21,5 (1,25USD/ ngày)	28,9

giảm từ 57% năm 1997 xuống còn 44% năm 2001, 23% năm 2003 và 23% năm 2004, 15% năm 2006 - 2008 và 8% năm 2009. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cũng giảm từ 45% năm 1997 xuống còn 41% năm 1999, 41% năm 2000, 39% năm 2001, 33% năm 2003, 2004 & 2005, 28% năm 2006, 27% năm 2007 - 2008 và 25 % năm 2009.

Theo số liệu của Chính phủ trong Báo cáo về việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ - MDG (12/2008), và Báo cáo tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII

(5/2009), tỉ lệ nghèo trong cả nước cũng giảm đáng kể (25)^(*) (xem bảng 1):

Đến cuối năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 12,1 - 12,5%. Giải quyết việc làm cho trên 1,6 triệu lượt người, bằng 95% kế hoạch cả năm; xuất khẩu lao động đạt 87.000 người, vượt 2.000 người so với kế hoạch; tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề tăng nhanh (43%) chủ yếu do đẩy mạnh chính sách cho vay ưu đãi đối với sinh viên, học sinh học nghề. Tính chung cả năm 2008,

(*) Riêng 2010 UNDP tính theo chỉ số mới, 0,075 là giá trị chỉ số nghèo khổ tổng hợp (Multidimensional Index) (xem: 24).

(*) Những số liệu này tính theo chuẩn quốc gia về nghèo - QĐ170/2005/QĐ-TTg 08/07/2005: Nông thôn: những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng = 2.400.000 đồng/người/năm, trở xuống là hộ nghèo. Thành thị: từ 260.000 đồng/người/tháng = 3.120.000 đồng/người/năm.

ngân sách nhà nước đã chi trên 52 nghìn tỷ đồng cho các biện pháp an sinh xã hội, tương đương 13% tổng chi ngân sách nhà nước. Dư nợ tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay đạt 53 nghìn tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2007 (25).

Bảng 1: Tỷ lệ nghèo toàn quốc và ở các vùng 1993-2009

	Nông thôn (%)	Thành thị (%)	Toàn quốc (%)
1993	66%	25%	58,1%
1998	45,5%	9,2%	37,4%
2002	35,6%	6,6%	28,9%
2004	25%	3,6%	19,5%
2006	20,4%	3,9%	15,97%
2007	..	..	14,82%
2008	..	..	12,1%
2009	..	..	11,2%

Bảng 2: So sánh số dân sống dưới ngưỡng nghèo

	Nông thôn (%)	Thành thị (%)	Toàn quốc (%)
Việt Nam 2002	35	6	29
Malaysia 1989	..	..	15,5
Albania 1996	..	15	..
Angieri 1995	30,3	14,7	22,6
Trung Quốc 1998	4,6	2	4,6
Ấn Độ 1994	36,7	30,5	35
Thái Lan 1992	15,5	10,2	13,1
Philippines 1997	50,7	21,5	36,8
Indonesia 1999	-	-	27,1

Theo *Báo cáo phát triển thế giới* của WB về số dân có mức sống dưới ngưỡng nghèo, tỷ lệ này ở Việt Nam cũng được coi là khả quan hơn so với một số nước trong bảng so sánh (26, tr.336-337), (xem bảng 2):

Năm 2009, lần đầu tiên kinh tế Việt Nam thoát nghèo, nghĩa là GDP đạt mức khởi điểm của thu nhập trung bình 1000 USD/người/năm = 2900 USD (tính theo PPP).

Tất cả những thành tựu kể trên đều có thể có mặt trái của nó và có thể đó cũng mới chỉ là những số liệu đẹp, che dấu thực chất vấn đề và những hạn chế bên trong; “đằng sau thành tựu giảm nghèo người ta có thể vẫn nhìn thấy những con số và những câu chuyện khác” (xem: 12). Tuy nhiên, dấu sao chúng tôi cũng coi đó chính là những nguyên nhân ít nhiều đảm bảo cho Việt Nam tránh được tác động xấu nhất của khủng hoảng tài chính toàn cầu.

2. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến tình trạng đói nghèo ở Việt Nam

Năm 2008, hầu hết các chuyên gia trong và ngoài nước đều cảnh báo cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu có thể chặn đà phát triển của Việt Nam, giảm tăng trưởng từ 7-8%/năm xuống còn 5,5% (theo WB) hoặc dưới 2-1%, (theo các chuyên gia và các tổ chức khác; thậm chí có dự báo còn đưa ra con số 0,3%) (xem: 22). Những dự báo như vậy, về mặt tâm lý cũng đủ làm cho xã hội lo lắng.

Trên thực tế, khủng hoảng tài chính toàn cầu kể từ quý III/2008 đã làm giảm giá hàng hóa xuất khẩu. Quý IV/2008, các đơn đặt hàng xuất các sản phẩm dệt may và các sản phẩm công nghiệp khác

đã sụt giảm rõ và kéo theo sự trì trệ trong sản xuất. Đầu năm 2009, GDP chỉ tăng 3,1% so với 2008, và thấp hơn 4% so với mức tăng trưởng bình quân quý I của vài năm trước đó.

Tuy nhiên, sau gói kích cầu của Chính phủ, đặc biệt trong việc trợ cấp lãi suất, hoãn thuế và giải ngân, GDP đã tăng 4,5% vào quý II và 5,8% vào quý III/2009. Cùng với điều đó là sức mua nội địa với mức tăng doanh thu bán lẻ thực tế lên 9,3% so với cùng kỳ từ tháng 1 đến tháng 8/2008. Cuối năm 2009, gói kích cầu thứ 2 của Chính phủ được rút lại, các biện pháp kích thích tài khoá và tiền tệ đã được chuyển sang các chính sách cân đối hơn. Quý I/2010, tình hình tiền tệ được thắt chặt, sau đó có nới lỏng hơn. 6 tháng đầu năm 2010, GDP tăng 6,2%, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, toàn bộ tình hình đó đã tạo điều kiện để tỉ lệ nghèo đói ở Việt Nam tiếp tục giảm, chứ không phải hàng triệu người đã thoát nghèo bị tái nghèo trở lại như nhiều dự báo trước đó. Dĩ nhiên, tình trạng tái nghèo cũng vẫn diễn ra với mức độ khá nghiêm trọng nhưng có những nguyên nhân rất cụ thể. Bất chấp tái nghèo, trong hai năm đầy khó khăn, năm 2008 vẫn có 2,72%, và 2009 vẫn có hơn 1% các hộ gia đình ở Việt Nam thoát nghèo.

Đánh giá đói nghèo có sự tham gia của người dân (PPA) tiến hành từ đầu năm 2008 ở các cộng đồng nông thôn ở Việt Nam cho thấy, đã có những kết quả khá cụ thể của *Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo 2006-2010* của Chính phủ, đã có những tiến bộ đáng kể về phát triển hạ tầng cơ sở ở nông thôn và ở miền núi, cũng đã có

những kết quả rất tốt của việc thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II^(*)... Khủng hoảng kinh tế tuy làm giảm tiến độ các công trình lớn, làm suy thoái sản xuất và thu nhập của nhiều doanh nghiệp, nhưng đối với người nghèo, việc phát triển hạ tầng giao thông, thông tin, dịch vụ... nhìn chung, vẫn là một sự cải thiện trực tiếp đời sống của họ. Dầu sao, so với hàng chục năm trước đó, người nghèo vẫn có cơ hội tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ, đặc biệt các dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia cầm... ở nhiều vùng nông thôn. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa dù còn manh mún, kém tính kế hoạch và có rất nhiều điểm đáng chê trách, nhưng vẫn mở ra nhiều cơ hội để người nghèo có thể đa dạng hóa các nguồn thu nhập (xem: 19).

Theo đại diện của UNDP tại Việt Nam, tính từ năm 1990 đến 2010, dùng bất kỳ thước đo nào, kể cả đã tính đến lạm phát hàng năm, thì tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam cũng giảm rất nhanh. Hiện nay, người nghèo đến mấy cũng có thể mua lương thực thực phẩm đảm bảo 2.100 kCal một ngày và các chỉ tiêu thiết yếu khác. Còn tính theo sức mua tương đương PPP thì chuẩn nghèo ở Việt Nam nằm ở giữa khoảng 1 và 2 USD/ngày (27).

Tháng 8/2010, bà Magdalena Sepulveda, chuyên gia độc lập về nhân quyền của Liên Hiệp Quốc đã đến Việt

(*) Chương trình 135: Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho những xã nghèo và khó khăn nhất triển khai từ năm 1998 tại 1.715 xã vùng núi. Hoạt động của chương trình này là xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, hệ thống thủy lợi, nước sạch, trường, trạm xá ...). Chương trình chia làm 2 giai đoạn. Chương trình 135 II triển khai ở trên 1.664 xã nghèo nhất trên toàn quốc, có nguồn tài chính từ nhiều nhà tài trợ, trong đó từ WB là 50 triệu USD.

Nam để tìm hiểu về tình hình đói nghèo và nhân quyền tại 3 tỉnh Hà Nội, Bắc Cạn và Quảng Nam. Theo Magdalena Sepulveda, tất cả các đánh giá đều cho thấy Việt Nam đã làm khá tốt trong việc đạt được các mục tiêu thiên niên kỷ (MDG); dù vẫn còn rất nhiều người sống dưới mức nghèo khổ, Việt Nam đã giảm được số người nghèo (xem: 23).

Bên thêm Hội nghị về Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc tại New York 9/2010, trả lời phỏng vấn của BBC, 15/9/2010, bà Claire Melamed, đại diện của ODI (Viện Phát triển Hải ngoại - Overseas Development Institute - ODI) nói: "Mặc dù có tình trạng bất bình đẳng lan tràn nhưng chúng ta cũng không thể không công nhận thực tế là cuộc sống ở Việt Nam đã cải thiện cho nhiều người trong vòng 15 năm trở lại đây. Đó là điều đáng khen" (xem: 21).

Trên thực tế, khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động đến nền kinh tế Việt Nam không nặng nề như đối với một số nền kinh tế khác.

Một phần bởi nền kinh tế Việt Nam trên thực tế còn tương đối nhỏ bé, mới gia nhập WTO năm 2007, các thể chế kinh tế quốc tế đang tập làm quen; các cơ chế liên quốc gia, xuyên quốc gia trong kinh tế còn đang trong quá trình xây dựng, nhìn chung là yếu và khá sơ khai. Đến nay mới chỉ có 22 nước công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường (28, tr.196)^(*).

(*) GDP 2007 68,6 tỷ USD. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp đến hết năm 2008 mới đạt 20,6-20,7%, rất khó đạt kế hoạch đến năm 2010 phải giảm còn 15-16%; giá trị sản xuất công nghiệp đến hết năm 2008 mới đạt 40,6-40,7% GDP, trong khi kế hoạch đến năm 2010 phải đạt 43-44%; tỷ trọng thương mại - dịch vụ năm 2008

Một phần khác là do Nhà nước Việt Nam có một số biện pháp quản lý vĩ mô được đánh giá là có hiệu quả khi can thiệp, ngăn chặn tác động của khủng hoảng tài chính. Các biện pháp bình ổn giá cả, nới rộng biên độ tín dụng, điều chỉnh lãi suất ngân hàng, đặc biệt là gói kích cầu 2008-2009... đã có tác dụng cả về mặt tâm lý và cả về mặt điều chỉnh thực tiễn để giữ được tốc độ tăng trưởng 5,32% trong năm 2009, cao hơn kế hoạch đề ra (theo kế hoạch, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 5% cho năm 2009). Đầu 2010, Tổng cục Thống kê và nhiều tổ chức quốc tế khác đánh giá là Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của khủng hoảng (xem: 8).

Vấn đề là ở chỗ, khủng hoảng tài chính dù không tác động nghiêm trọng như dự báo ban đầu, nhưng ảnh hưởng của nó đến bức tranh chung của đói nghèo và đến lộ trình xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam thì cũng không thể xem nhẹ được. Những thành tựu vĩ mô về chống đói nghèo, dù rất ngoạn mục, cũng chưa đủ để xoá đi thực trạng còn nhiều điểm rất đáng quan ngại. Và điều này ít nhiều đã lộ ra trong ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Trước hết, tất nhiên, người nghèo luôn là những người dễ bị tổn thương nhất trong khủng hoảng kinh tế. Những đánh giá nhanh về tác động xã hội của cuộc khủng hoảng tài chính thực hiện vào tháng 2 và tháng 4/2009 đã chỉ ra rằng, những người lao động di cư trong nước và ngoài nước, những người lao động không đúng chuyên môn, những lao động có chuyên môn kỹ thuật thấp, và các doanh nghiệp hộ gia đình... là

mới đạt 38,7-38,8% GDP, trong khi kế hoạch đến năm 2010 phải là 40-41%.

những đối tượng đã gặp nhiều thiệt thòi và bất lợi trong khủng hoảng. Lao động xuất khẩu và lao động di cư thiếu việc làm, kém thu nhập, và chịu rủi ro xã hội cao hơn trước. Kéo theo tình trạng này là sự bất an về mặt tâm lý - xã hội đối với gia đình họ (xem: 11, tr.97-128). Điều này có nguyên nhân ở hệ thống an sinh xã hội. An sinh xã hội ở Việt Nam thường bị đánh giá là kém, kém xa so với nhiều nước khác, kể cả các nước trong khu vực.

Theo số liệu của *Bộ Lao động, Thương binh và xã hội*, tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị của Việt Nam năm 2009 là 4,66%. Tỷ lệ thất nghiệp này hầu hết rơi vào những người thuộc độ tuổi lao động - từ 15 đến 60 đối với nam và từ 15 đến 55 đối với nữ. Cùng với tỷ lệ thất nghiệp còn là tỷ lệ thiếu việc làm. Năm 2009, tỷ lệ thiếu việc làm ở những người trong độ tuổi lao động là 5,1%, trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 6,1%, ở khu vực thành thị là 2,3% (mặc dù, theo báo cáo của *Bộ Lao động, Thương binh và xã hội*, năm 2009, cả nước đã tạo việc làm cho 1,51 triệu lao động, đạt 88,8% kế hoạch năm, trong đó, tạo việc làm trong nước là 1,437 triệu người và xuất khẩu lao động trên 73.000 người) (xem: 14).

Dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ giảm nghèo vốn đã không đồng đều và có xu hướng gia tăng giữa các vùng, lại bị chậm lại và khoảng cách giàu - nghèo giữa người với người và giữa vùng với vùng có biểu hiện gia tăng. Thống kê cho thấy, chênh lệch giữa nhóm 20% có thu nhập cao nhất so với nhóm 20% có thu nhập thấp nhất (trong cả nước) năm 1990 là 4,1 lần, năm 1991 là 4,2 lần, năm 1993 là 6,2 lần, năm 1994 là 6,5 lần, năm 1995 là 7,0

lần, năm 1996 là 7,3 lần, năm 1999 là 7,6 lần, năm 2002 là 8,1 lần và năm 2004 là 8,4 lần. Trong 14 năm đó, hệ số chênh lệch tăng lên 2,05 lần (xem: 15).

Tại kỳ họp Quốc hội 5/2010, ông Bùi Sĩ Lợi cho biết, con số chênh lệch này của năm 2008 là 8,9 lần. Tuy nhiên, sự chênh lệch này, theo ông, lại thể hiện ra thành những bất bình khác đáng ngại hơn về phúc lợi xã hội. Nhóm 20% có thu nhập cao nhất lại được nhận 47% lương hưu, 45% trợ giúp y tế, 35% trợ giúp giáo dục. Còn nhóm 20% nghèo nhất chỉ nhận được 2% lương hưu, 7% trợ giúp y tế, 15% trợ giúp giáo dục (xem: 7).

Bà Claire Melamed nhận xét, ở Việt Nam, chỉ số chênh lệch thu nhập tăng đáng kể từ 1993 đến nay, “tình trạng bất bình đẳng khiến cho những phát triển và tiến bộ mà chúng ta đang chứng kiến đã không đến được với toàn dân. Đến một lúc nào đó, cũng sớm thôi, việc này sẽ gây ra nhiều vấn đề. Khi tăng trưởng kinh tế không đến được một bộ phận người dân thì không thể xóa đói nghèo được” (xem: 21).

Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam, theo báo cáo của Chính phủ, tính đến cuối năm 2009 còn khoảng 11%. Tuy nhiên, ngay trong các kỳ họp Quốc hội 2009 và 2010, dường như rất ít đại biểu tin vào tính xác thực của con số đó. Một vài ý kiến đã không ngần ngại bác bỏ và dẫn ra các chứng cứ cho rằng trên thực tế tỷ lệ hộ nghèo cao hơn rất nhiều. Điều đáng nói là chính sách của Chính phủ về cuộc chiến chống đói nghèo, rất tiếc, lại là một thứ “ma trận chính sách”, gồm có tới 36 loại chính sách, với 75 hợp phần và khoảng 100 văn bản hướng dẫn kèm theo. Nghĩa là nó rất phức tạp, chồng

chéo, khó thực hiện và không hiệu quả (xem: 13).

Đặc biệt, nhiều ý kiến chỉ rõ gói kích cầu của Chính phủ hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong khủng hoảng kinh tế 2009, về cơ bản không đến được với người nghèo. Người nghèo rất khó được hưởng các chính sách ưu đãi và cũng rất khó tiếp cận các khoản ưu đãi chính vì các thủ tục hành chính rườm rà, cơ chế quản lý nhiều khâu và việc giải ngân quá chậm trễ.

Bà Magdalena Sepulveda cho rằng, nhiều biện pháp giảm nghèo mà Chính phủ đang áp dụng đã không đến được với người thiếu số. Khi đánh giá hiệu quả các chương trình 134 và 135, người thiếu số chiếm khoảng 13% dân số Việt Nam nhưng lại chiếm 40% số người nghèo (xem: 23).

Hiện nay, ở Việt Nam, số người nghèo ở nông thôn chiếm gần 90% tổng số hộ nghèo của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực miền núi cao hơn từ 1,7 đến 2 lần tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung. Tỷ lệ nghèo ở nông thôn cao gấp 2 lần ở thành thị. Trên thực tế, vùng nhiều người nghèo đều là những vùng khó khăn (điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, hạ tầng thấp kém, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ) hoặc các khu dân cư tái định cư để nhường chỗ cho những công trình lớn^(*) (xem: 3) ... và ở những nơi đó, dân trí thường là thấp. Những người ở vùng này, khi di cư lao động vào đô thị, khu công nghiệp, họ luôn gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí bất trắc, rủi ro cả về cuộc sống và cả về việc làm. Kết cục là thu nhập nhận được bao giờ cũng thấp

hơn mức trung bình. Những vùng có tốc độ giảm nghèo nhanh, cũng là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao - giảm nghèo nhanh và tái nghèo cũng nhanh. Đối với người nghèo, những người mà thu nhập thường xuyên không cao hơn 260.000 đồng/tháng, chỉ một may mắn trong công ăn việc làm cũng có thể giúp họ thoát nghèo; khi vừa thoát nghèo, chỉ một rủi ro không quá nghiêm trọng trong lao động, trong đời sống... cũng có thể khiến họ rơi vào tình trạng tái nghèo.

Tại Đồng Tháp, ông Trần Minh Hồng, Phó giám đốc Sở LĐ-TB&XH tỉnh cho biết: sau khi rà soát lại hộ nghèo và cận nghèo năm 2009, cả tỉnh Đồng Tháp vẫn còn 50.326 hộ cận nghèo, với 211.369 nhân khẩu, tỷ lệ 13,26%. Trong khi tổng số hộ nghèo tính đến cuối năm 2008 chỉ còn 21.695 hộ, chiếm tỷ lệ 5,72%. Đồng Tháp không có hộ thiếu đói, nhưng cái nghèo vẫn ở phía trước, vì số hộ cận nghèo như thế là quá lớn. Đồng Tháp là tỉnh có diện tích lúa nông nghiệp lớn, nuôi trồng thủy sản khá lớn, lúa nhiều thóc gạo lắm. Nhưng có vẻ như mâu thuẫn, cái nghèo lại bắt nguồn từ chính... nông nghiệp (xem: 29).

Tất cả những “hố nghèo đói” đều nằm ở nông thôn hoặc miền núi. Tỷ lệ dân số nông thôn hiện vẫn khoảng 70%. Nông dân, nông nghiệp, nông thôn vẫn là vấn đề bức xúc cho sự phát triển ở Việt Nam. Điều đáng lưu ý là, tỷ trọng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng vốn đầu tư phát triển xã hội ở Việt Nam vẫn đang giảm và hiện ở mức thấp - từ 13,8% năm 2000 đến năm 2009 chỉ còn 6,3% (xem: 30). Do đô thị hoá và công nghiệp hoá, diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt đất trồng lúa giảm tới mức đáng quan ngại. Chênh lệch giữa thành

(*) Gần 200 hộ dân dân tộc Thái xã Thanh Kỳ, Như Thanh, Thanh Hoá sau 7 năm tái định cư đã đạt tới tỷ lệ 80% là hộ nghèo, còn lại là cận nghèo.

thị và nông thôn về mọi mặt của đời sống, rõ ràng, ngày càng trở thành một vấn đề xã hội bức xúc.

3. Nhận xét và Kết luận

Ngày 28-30/9/2009 tại *Diễn đàn cấp bách về tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu tới xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững khu vực châu Á - Thái Bình Dương*, với hơn 350 đại biểu đến từ 28 quốc gia và 25 tổ chức quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã nhận định rằng, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế ở châu Á không chừng lại như trong năm 2008-2009 vừa qua, thì 60 triệu người đã có thể thoát nghèo với mức thu nhập dưới 1,25 USD mỗi ngày và 100 triệu người đã thoát khỏi mức cận nghèo với dưới mức thu nhập 2 USD mỗi ngày (xem: 2). Nhận định này đã gây ấn tượng mạnh với nhiều người tham dự và đến nay vẫn khiến các chính khách và những người thiết kế chính sách xã hội phải suy ngẫm.

Dĩ nhiên là giả định này hợp lý. Tuy vậy, giả định này, theo tôi, vẫn che dấu một sự hồi hốt nào đó.

Trong trường hợp Việt Nam, tôi giả định ngược lại, nếu không có khủng hoảng kinh tế thì tỷ lệ người nghèo trong toàn quốc hiện nay liệu có thấp hơn con số 11% hay không? Hãy khoan bàn tới cách tính toán và tính chính xác của số liệu này. Vấn đề là ở chỗ, tỷ lệ người nghèo trong thực tế ở Việt Nam biến động ra sao trong khủng hoảng kinh tế. Rất khó suy luận một cách giản đơn rằng, số người nghèo đối tỷ lệ thuận với tác động của khủng hoảng kinh tế.

Do nhiều nguyên nhân thuộc về các nhân tố kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của thời kỳ tăng trưởng nhanh từ những năm 80, nên tỷ lệ người nghèo ở

Việt Nam đã giảm nhanh và giảm đáng kể, điều mà UNDP và FAO đã đánh giá là “rất thành công”. Trong số các yếu tố tạo nên sự thành công này, ngoài chủ trương sáng suốt vĩ mô và sự can thiệp có hiệu quả của Chính phủ, thì chắc chắn phải tính đến các yếu tố nằm ngoài “logic thông thường” mà các nhà lý thuyết hay bàn luận.

Có thể đó là xu hướng cải thiện nhanh và rất nhanh mức sống của đại đa số cư dân; người nghèo dễ thoát nghèo trong các nền kinh tế có GDP tăng trưởng từ vài trăm đến 1.000 USD chỉ trong vòng chưa đầy một thập niên (GDP Việt Nam 1975-1998: 331 USD, 2003: 482 USD, và 2010: 1.000 USD (xem: 31, tr.184; 32, tr.268). Nhưng GDP đầu người từ 1000 USD trở lên, sự cải thiện đời sống sẽ không giản đơn như thế nữa. Bẫy thu nhập trung bình sẽ là cái rình rập suốt quá trình từ 1.000 đến 10.000 USD.

Đó là sự liên quan chặt chẽ về mặt quan hệ xã hội giữa những người mới giàu hoặc nhanh chóng khá giả chỉ sau 5-10 năm với những người thân và quê hương của họ (hầu hết người giàu ở Việt Nam, cách đây 20-30 năm vẫn còn nghèo như những người đang nghèo hiện nay). Thế hệ thứ hai của những người giàu và khá giả sẽ mang tâm lý khác. Lúc đó thái độ xã hội đối với người nghèo và giải quyết vấn đề đói nghèo sẽ không thuận lợi như hiện nay.

Đó còn là sự phân phối thu nhập phức tạp, rất khó kiểm soát do trình độ quản lý xã hội của một nền kinh tế vừa mới ra khỏi cơ chế kế hoạch - tập trung, trong khi vốn FDI đang đổ vào hàng chục tỷ USD mỗi năm.

Đó còn là sự chi phối của thị trường địa ốc, giá cả nhà đất cao và rất phức tạp ở Việt Nam (vài trăm m² đất đô thị cũng có thể giải thoát cho hàng chục, thậm chí hàng trăm người thoát khỏi ngưỡng nghèo).

Bởi vậy, tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến người nghèo và đến tình trạng nghèo đói ở Việt Nam không thật rõ và cũng không quá nghiêm trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Việt Nam thành công trong việc xoá đói nhưng vẫn chưa đảm bảo an ninh lương thực. http://www.rfi.fr/actuvl/articles/119/article_5715.asp
2. Bảo vệ người nghèo sau cơn suy thoái. <http://antd.vn/tianyon/Index.aspx?ArticleID=58551&ChannelID=6>
3. Bảy năm tái định cư, cuộc sống vẫn nghèo đói bấp bênh. <http://www.toquoc.gov.vn/Thongtin/Thoi-Su/Bay-Nam-Tai-Dinh-Cu-Cuoc-Song-Van-Ngho-Doi-Bap-Benh.html>.
4. Bùi Hữu Cường. Thực trạng đói nghèo và những con số đáng báo động. <http://antg.cand.com.vn/vi-vn/ktvkhk/2010/10/73695.cand>
5. Ủy ban Dân tộc, UNDP. Báo cáo Phân tích điều tra cơ bản Chương trình 135-II. H.: 12/2008.
6. Ủy ban Dân tộc, Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Nhìn lại quá khứ, đối mặt thách thức mới (Báo cáo đánh giá giữa kỳ Chương trình 135-II, giai đoạn 2006-2008). H.: 6/2009.
7. Nguyên Hà. Quốc hội và nỗi lo cho người nghèo. <http://vneconomy.vn/2010052901447600p0c9920/quoc-hoi-va-noi-lo-cho-nguoi-ngheo.htm>
8. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 5,3%. <http://vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/2009/12/3BA1744A/>
9. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, UNICEF tại Việt Nam. Trẻ em nghèo Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo trẻ em. H.: 11/2008.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việt Nam tiếp tục chặng đường thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ năm 2008. H.: 2009.
11. Nguyễn Thu Nguyệt. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tới lao động Việt Nam ở nước ngoài. *Niên giám Thông tin Khoa học xã hội* số 5. H.: Khoa học xã hội, 2010.
12. Huỳnh Phan. Thành tựu, con số và câu chuyện giảm nghèo. <http://www.tuanvietnam.net/2009-12-08-thanh-tuu-con-so-va-cau-chuyen-giam-ngheo>.
13. Tỷ lệ hộ nghèo là “con số đẹp”?. <http://vneconomy.vn/20091030111738690p0c9920/ty-le-ho-ngheo-la-con-so-dep.htm>
14. Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị năm 2009. <http://www.baomoi.com/Home/LaoDong/www.ktdt.com.vn/Ty-le-that-nghiep-tai-khu-vuc-thanh-thi-nam-2009-la-466/3789936.epi>
15. Nguyễn Ngọc Trân. Bàn thêm về khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam. <http://www.tuanvietnam.net/2010-05-23-ban-them-ve-khoang-cach-giau-ngheo-o-viet-nam>

16. UNDP. A Mapping Exercise Poverty Reduction Programmes and Policies in Vietnam. H.: 2009.
17. UNDP (1990-2009). Human development Report.
18. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. Các Mục tiêu thiên niên kỷ – xóa bỏ khoảng cách thiên niên kỷ. H.: 2003.
19. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân 2008. H.: Thế giới, 2009.
20. WB. Vietnam Development Report 2010: Modern Institutions. H.: 2009.
21. Việt Nam được khen về thành tích phát triển. BBC 16/9/2010 http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2010/09/100916_vn_millennium_goals.shtml
22. Việt Nam - một trong số ít nước châu Á tăng trưởng dương. <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2009/03/836386/>
23. Việt Nam qua nhận định của chuyên gia độc lập về nhân quyền Liên Hợp Quốc. Ngày 14/9/2010. <http://ttngbt.blogspot.com/2010/09/viet-nam-qua-nhan-inh-cua-chuyen-gia-oc.html>
24. UNDP. Human Development Report. 1997-2010.
25. Báo cáo của Chính phủ 5/2009 tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII. http://www.chinhphu.vn/pls/portal/docs/PAGE/VIETNAM_GOVERNMENT_PORTAL/NEWS_REP/HD_CUA_CHINHPHU/NAM2009/THANG05/BC1.DOC
26. WB. Báo cáo phát triển thế giới 2003 - Phát triển bền vững trong một thế giới năng động: thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống. H.: Chính trị quốc gia, 2003.
27. Giảm nghèo - thách thức phía trước. <http://www.sgt.com.vn/Goc-nhin/130202/Giam-ngheo-%E2%80%93-thach-thuc-phia-truoc.html>
28. UNDP. HDR 2009.
29. Nguy cơ tái nghèo. <http://www.tg.vn.com.vn/Item/VN/BAICHU/2009/6/1D0E7BD246997A8C/>
30. Dương Ngọc. 10 nghịch lý của kinh tế Việt Nam. <http://vneconomy.vn/2010090612291548P0C9920/10-ngich-ly-cua-kinh-te-viet-nam.htm>
31. UNDP. HDR 2000.
32. UNDP. HDR 2005.